

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch

Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch¹.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 6 Điều 2, khoản 10 Điều 2, khoản 2 Điều 3 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

¹ Nghị định số 16/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có căn cứ ban hành như sau:

“ Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt.”

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh liên quan đến quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải (sau đây gọi là quy hoạch).

Điều 3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và cơ quan lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch là Bộ Giao thông vận tải.
2. Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Giao thông vận tải được giao trách nhiệm lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Điều 4. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có các chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.
2. Chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch phải có kinh nghiệm là chủ nhiệm dự án quy hoạch tối thiểu tương đương cùng cấp hoặc đã chủ trì thực hiện tối thiểu 02 quy hoạch cấp thấp hơn hoặc trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 quy hoạch trong cùng lĩnh vực.
3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc cùng lĩnh vực với quy hoạch cần lập, đã có 03 năm kinh nghiệm chuyên môn trong công việc đảm nhận.

Điều 5. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II LẬP QUY HOẠCH

Mục 1 TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

1. Quyết định cơ quan lập quy hoạch.
2. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.
3. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
4. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch theo thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình

nhiệm vụ lập quy hoạch; gửi hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức thẩm định.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định.

3. Tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.

4. Cung cấp đầy đủ tài liệu, cơ sở vật chất theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan khi tham gia ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Chịu trách nhiệm về nội dung theo hợp đồng, bao gồm cả số lượng, thời gian thực hiện, tính chính xác và chất lượng của sản phẩm quy hoạch.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

Điều 9. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 03 tháng.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch được duyệt.

3. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Mục 2

NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

Điều 10. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan;
- b) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- c) Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.

2. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Căn cứ lập quy hoạch;
- b) Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch;
- c) Phạm vi, đối tượng, thời kỳ quy hoạch;
- d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch;
- đ) Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch;
- e) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
- g) Yêu cầu và nhiệm vụ đánh giá môi trường chiến lược;
- h) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);

i) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

k) Dự toán chi phí lập quy hoạch.

Điều 11. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định.

2. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;
- b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;
- c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;
- d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

4. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

5. Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch;
- c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 12. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định (nếu có) về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã được chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch;

b) Các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;

e) Chi phí lập quy hoạch;

g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;

h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch giao.

Mục 3

NỘI DUNG QUY HOẠCH VÀ LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

Điều 13. Nội dung quy hoạch

1.² Nội dung chủ yếu của quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 6, khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Tùy theo tính chất, yêu cầu của quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xác định phạm vi, đối tượng, nội dung chi tiết của các quy hoạch nêu tại khoản 1 Điều này và công trình liên quan trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch gồm: các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Tùy theo tính chất quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện dự thảo quy hoạch.

2. Việc lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật đường sắt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

báo cáo quy hoạch, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Chương III THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Mục 1 THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch.

Điều 16. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch gồm Chủ tịch hội đồng và các thành viên hội đồng. Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải. Các thành viên Hội đồng thẩm định là đại diện của các bộ, ngành và một số địa phương liên quan trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan lập quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, các chuyên gia về quy hoạch (nếu cần thiết) trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

Cơ cấu, thành phần cụ thể của Hội đồng thẩm định và tổ chức, cá nhân tham gia phản biện trong Hội đồng thẩm định do Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc Chủ tịch Hội đồng quyết định. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể.

2. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

- a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định. Tổ chức, chủ trì điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định;
- c) Phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;
- d) Quyết định chọn tổ chức tư vấn thẩm tra, ủy viên phản biện.

3. Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

- a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, tham gia ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề chung;
- c) Được quyền bảo lưu ý kiến của mình.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia phản biện có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

- a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, có ý kiến phản biện bằng văn bản gửi Hội đồng thẩm định để tổng hợp;

c) Được nhận thù lao về việc phản biện quy hoạch theo quy định.

Điều 17. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo quy hoạch;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

Điều 18. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, nếu hồ sơ đã đáp ứng điều kiện để tổ chức thẩm định, Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, tư vấn phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

Điều 19. Họp thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định phải tổng hợp ý kiến và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định tiến hành họp thẩm định quy hoạch khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự họp;
- b) Có đại diện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để nghiệm thu quy hoạch và thông qua biên bản họp thẩm định quy hoạch.

4. Quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên tham gia biểu quyết thông qua quy hoạch.

Điều 20. Xử lý đối với quy hoạch sau khi họp thẩm định

1. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt, không có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung, trình tự xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận cho cơ quan lập quy hoạch để nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và nộp lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

c) Hội đồng thẩm định quy hoạch tiếp nhận hồ sơ dự án quy hoạch đã chỉnh sửa, rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết);

d) Trường hợp quy hoạch đã đủ điều kiện trình phê duyệt, Hội đồng thẩm định quy hoạch lập Báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt, gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch;

đ) Trường hợp quy hoạch chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chỉnh sửa bổ sung của Hội đồng thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định có văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung gửi cơ quan lập quy hoạch trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ quy hoạch đã chỉnh sửa.

3. Trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận của Hội đồng thẩm định tới cơ quan lập quy hoạch để rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ quy hoạch.

Mục 2

PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Điều 21. Trình, phê duyệt quy hoạch

1.³ Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch được quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 5, khoản 6, khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và điểm b khoản 2 Điều 19 Luật Đường sắt.

2. Hồ sơ trình phê duyệt dự án quy hoạch gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
- b) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện;
- c) Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- d) Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;
- đ) Các tài liệu khác (nếu có).

3. Quy hoạch được phê duyệt bằng quyết định phê duyệt quy hoạch.

4. Nội dung phê duyệt quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 6 Điều 2, khoản 10 Điều 2, khoản 2 Điều 3 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

Điều 22. Công bố quy hoạch

1. Thời gian công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

2. Bộ Giao thông vận tải, cơ quan lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch thuộc thẩm quyền lập.

3. Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng dưới một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức họp báo công bố nội dung quy hoạch, văn bản phê duyệt quy hoạch;

b) Thông báo trên đài phát thanh, truyền hình quốc gia hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh về phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên một hoặc một số báo ở trung ương và địa phương;

c) Trưng bày công khai sơ đồ, bản đồ, văn bản phê duyệt quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch;

d) Tổ chức hội nghị phổ biến nội dung quy hoạch được duyệt;

đ) Phát hành ấn phẩm (sách, video...) về nội dung quy hoạch;

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật đường sắt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

e) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 23. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch được thực hiện theo phạm vi, nhiệm vụ được phân công trong quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền.

Điều 24. Đánh giá, rà soát thực hiện quy hoạch

1. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện theo kỳ quy hoạch, khi điều chỉnh quy hoạch hoặc theo yêu cầu của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

2. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí: Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án đầu tư (theo nguồn vốn) đã triển khai thực hiện; Danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án; Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện, lý do chưa triển khai, khó khăn, vướng mắc;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm hoặc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch; kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều 25. Điều chỉnh quy hoạch

1. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp cao hơn hoặc quy hoạch cùng cấp làm thay đổi mục tiêu quy hoạch;

b) Có sự thay đổi về các yếu tố đầu vào trong nhiệm vụ quy hoạch ban đầu như nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội...;

c) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

đ) Điều chỉnh quy hoạch, mang lại hiệu quả cao hơn so với phương án quy hoạch ban đầu hoặc trong quá trình nghiên cứu chi tiết phát hiện ra tính hợp lý, hiệu quả hoặc khi nghiên cứu dự án trong quá trình triển khai quy hoạch phát sinh các vấn đề, đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn;

e) Do yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh; do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch.

2. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Các công trình đầu mối có phạm vi, công suất dự kiến điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 25% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, công suất của quy hoạch;

b) Các công trình tuyến có phạm vi sử dụng đất điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 15% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, nhưng chiều dài tuyến thay đổi dưới 15%;

c) Điều chỉnh cục bộ các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực.

Điều 26. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch cục bộ được thực hiện như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

b) Bộ Giao thông vận tải rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴

⁴ Điều 65 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 65. Hiệu lực thi hành

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy hoạch về giao thông vận tải đã được phê duyệt có phạm vi, quy mô tương đương các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của Nghị định này được thực hiện, điều chỉnh cho đến khi các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

2. Các quy hoạch giao thông vận tải có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của Nghị định này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng tải);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

-
1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Các nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày nghị định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt;
 - b) Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;
 - c) Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;
 - d) Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt và Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.
 3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.”.